TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐAN PHƯỢNG** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**
Bản án số: 11/2019/HNGĐ - ST Ngày: 10/5/2019 V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Trường

Bà Nguyễn Thị Chiều

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuân – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Đan Phượng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 4 và ngày 10 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đan Phượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2018/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXX-ST ngày 28 tháng 02 năm 2019; Quyết định ngừng phiên tòa số 01/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 4 năm 2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số 02/TB - TA ngày 02 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Nhà số 48, phố Phượng Tr, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T là: Ông Dương Công H – Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước Thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Chị Cấn Thị V, sinh năm 1983

Nơi nơi cư trú: Nhà số 48, phố Phượng Tr, thị trấn Ph, huyện Đ Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị V là: Bà Nguyễn Thị Kim D - Trợ giúp viên pháp lý Nhà nước Thành phố Hà Nội.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

1. Bà Vũ Thị S, sinh năm 1949

Nơi cư trú: Nhà số 48, phố Phượng Tr, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

2. Ông Cấn Văn T1, sinh năm 1953

3. Bà Cấn Thị H1, sinh năm 1952

4. Anh Cấn Văn Kh, sinh năm 1977

5. Chị Cấn Thị H2, sinh năm 1984

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà H1, chị H2 là anh Cấn Văn Kh, sinh năm 1977

Đều cùng nơi cư trú: Thôn 4, xã K, huyện T, TP. Hà Nội.

6. Chị Cấn Thị B (B1), sinh năm 1984

7. Anh Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1983

Người đại diện theo ủy quyền của chị B là anh Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1983

Đều cùng nơi cư trú: Thôn 4, xã K, huyện T, TP. Hà Nội

8. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1993

9. Chị Dương Thị Kim D1, sinh năm 1992

Đều cùng nơi trú: Nhà số 252 Tây Sơn, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

10. Chi cục Đê điều và Ph

Trụ sở: Số 1 Tô Hiệu, phường Nguyễn Tr, quận Hà Đ, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân P – Hạt trưởng hạt quản lý đê Đan Phượng

11. Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện Đ, Thành phố Hà Nội

Trụ sở: Phố Thái Học, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q – Chủ tịch UBND thị trấn Ph.

Tại phiên tòa có mặt anh T, chị V, bà D, ông H. Các đương sự gồm: Bà S, ông T1, bà H1, anh Kh, chị H2, anh T2, chị B, anh H3, chị D1, người đại diện hợp pháp của Chi cục Đê điều và Ph, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị trấn P đều vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị V đăng ký kết hôn ngày 19/11/2007, tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội trên cơ sở tự nguyện. Trước khi kết hôn, anh và chị V được tự do tìm hiểu khoảng 1năm. Sau khi kết hôn, chị V về chung sống cùng anh tại nhà mẹ đẻ anh là Vũ Thị S tại thôn Phượng Tr, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị V có nhiều tin nhắn với người đàn ông khác. Vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân nhau khoảng 3 năm nay và vợ chồng không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải

quyết được ly hôn với chị V.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung. Trong đó có 02 con đẻ là Nguyễn Văn Q, sinh ngày 29/02/2008; Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 16/11/2009 và 01 con nuôi tên là Nguyễn Tâm Ph1, sinh ngày 20/7/2015. Ly hôn anh T xin nuôi 3 cháu và không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại anh làm nghề mộc thu nhập khoảng 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng/tháng còn chị V làm nghề gì anh không rõ.

- Về tài sản chung:

+ Anh và chị V xây dựng tài sản là nhà, nhà tạm trên đất thửa đất số 01, tờ bản đồ số 19, diện tích 77m^2 thôn Phượng Tr, thị trấn Ph, huyện Đ, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị S ngày 07/9/2001. Thửa đất này bà S chỉ cho anh chị xây dựng lấy chỗ ở và chưa cho anh và chị. Tài sản xây dựng, gồm: 01 nhà mái bằng , 02 tầng, diện tích khoảng 40m^2 x 2 tầng; phần nhà tạm tiếp giáp với 01 nhà xây 02 tầng là 01 điện thờ. Bên trong có xây bệ thờ, nát nền, làm cửa, mua tượng tượng thờ; mái của điện thờ có ½ mái tôn mỏng và ½ mái proro cũ. Bức tường của nhà tạm là tận dụng 01 nhà cũ của bà S xây dựng cách đây khoảng 20 năm. Ngoài ra vợ chồng không có xây dựng tài sản gì trên đất của bà S. Đối với phần công trình xây dựng trên đất anh đề nghị chia đôi công sức.

+ Anh và chị V đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận của anh chị trong bản án đối với các tài sản vợ chồng tạo lập gồm: tượng thờ, 01 bộ hán gian, 01 bộ bàn ghế sofa gỗ xoan mua của anh Tám, chị B vào năm 2015, 01 ti vi, 01 tủ lạnh mua cũ loại Panasonic, 01 máy giặt, 01 tex nước inox khoảng 1,5m^3 và còn lại là đồ dùng vật dụng hàng ngày của gia đình. Anh không yêu cầu chia mà tự nguyện giao cho chị V toàn quyền quản lý, sử dụng. Anh và chị V không yêu cầu tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản này.

+ Về vay nợ: Quá trình vợ chồng chung sống có nợ của những người sau:

Vay của anh H3, D1 số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) để trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đan Phượng.

Trong thời gian vợ chồng xây dựng nhà có vay của những người sau: Bà Cấn Thị H1 và ông Cấn Đình T1, 2 lần gồm: lần 1 cho vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); lần 2 vay 01 cây vàng 9999 loại SJC; anh Kh số tiền 2 lần mỗi lần là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tổng số tiền cho vay là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Sau khi làm nhà vợ chồng có mua chịu của anh T, chị B gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ xoan giá 4.000.000đ; 01 tex nước Inox loại nhỏ là Tex nước cũ anh T2, chị B đã sử dụng giá thỏa thuận là 1.500.000đ. Trong thời gian nuôi con có vay của anh T2, chị B nhiều lần số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Tổng nợ anh T2, chị B là 55.500.000đ (Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra vợ chồng không vay nợ ai cũng như không cho ai vay nợ.

Bị đơn chị Cấn Thị V trình bày: Chị nhất trí lời trình bày của anh T về thời gian và điều kiện kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn 2 bên

gia đình hòa giải nhưng anh T vẫn bỏ nhà đi nhiều lần. Vợ chồng chị sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Năm 2018, anh T bị tai nạn nằm viện thì chị đến chăm sóc và mong muốn tình cảm vợ chồng được cải thiện. Anh T xin ly hôn chị, chị không đồng ý vì chị mong muốn các con có bố và mẹ.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như anh T trình bày là đúng. Nếu phải ly hôn thì chị xin nuôi 03 cháu và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại chị làm kinh doanh thu nhập 1 tháng từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng còn anh Tiến làm nghề mộc, thu nhập không ổn định.

Về tài sản chung: Vợ chồng có xây dựng nhà ở, nhà tạm làm điện thờ trên đất của bà S như anh T trình bày là đúng. Thửa đất này bà S chưa cho chị và anh T, chỉ cho xây dựng nhà để ở tạm. Chị không đồng ý ly hôn nên không đồng ý chia đôi tài sản này.

Quá trình tòa án giải quyết vụ án thì chị và anh T có một số tài sản khác và không đề nghị tòa án xem xét thẩm định tại chỗ tài sản. Anh T và chị đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án chị được toàn quyền quản lý, sử dụng: tượng thờ, 01 bộ hán gian, 01 bộ bàn ghế sofa gỗ xoan mua của anh T, chị B vào năm 2015, 01 ti vi, 01 tủ lạnh mua cũ loại Panasonic, 01 máy giặt, 01 tex nước inox khoảng 1,5m^3 và còn lại là đồ dùng vật dụng hàng ngày của gia đình.

Vay nợ: Chị nhất trí lời trình bày của anh T về khoản vay nợ, mua chịu tài sản như trên và không bổ sung gì thêm. Ngoài ra vợ chồng không vay nợ ai cũng như không cho ai vay nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị S trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh T, là mẹ chồng của chị V. Sau khi anh Tiến kết hôn cùng chị V thì vợ chồng anh T, chị V về sinh sống cùng bà tại thửa đất của bà được chia sau khi ly hôn với bố anh T là ông Nguyễn Văn K. Quá trình anh T, chị V chung sống cùng nhau thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trước đó chị V có liên lạc với người đàn ông khác nên vợ chồng đã sống ly thân nhau khoảng 3 năm nay và vợ chồng không quan tâm gì đến nhau. Bà không nhớ rõ năm nào thì anh T, chị V có xây dựng nhà ở, nhà tạm làm điện thờ như lời trình bày của anh T, chị V nêu trên. Khi xây dựng các tài sản này bà có góp một phần công sức. Bà xác định cho anh T, chị V và không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết. Anh T xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản xây dựng trên đất bà đề nghị cho anh T tiếp tục sử dụng và trích trả công sức cho chị V. Thửa đất này bà chưa cho anh T, chị V. Bà là hộ nghèo, được Tòa án giải thích được trợ giúp pháp lý nhưng bà từ chối được trợ giúp pháp lý. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cấn Văn T1 và bà Cấn Thị H1 đều trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị V, là bố mẹ vợ của anh T. Anh T, chị V mâu thuẫn với nhau như thế nào thì ông bà không rõ. Ông bà có biết anh T, chị V sống ly thân nhau khoảng 3- 4 năm nay, anh T không liên hệ gì với gia đình ông bà. Ông bà không nhớ cụ thể thời gian nhưng thời điểm anh T, chị V xây nhà thì có vay của ông bà 1 cây vàng 9999 loại SJC và 30.000.000 đồng. Khi vay thì chị V là người hỏi và nhận tiền, vàng. Do chị V, anh T là con trong gia đình nên các bên không viết giấy

tờ gì. Từ khi vay đến nay, anh T, chị V chưa trả cho ông bà tiền, vàng. Anh T xin ly hôn chị V thì ông, bà mong muốn vợ chồng anh T, chị V đoàn tụ. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh T ly hôn chị V thì ông, bà đề nghị anh T, chị V trả ông bà 1 cây vàng 9999 theo giá thị trường và 30.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu tính lãi. Do điều kiện công việc ông bà ủy quyền cho con trai ông bà là anh Cấn Văn Kh tham gia tố tụng tại Tòa án và toàn quyền giải quyết vụ án. Anh Kh có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Cấn Văn Kh và chị Cấn Thị H2 trình bày: Anh Kh là anh trai chị V. Anh chị không nhớ cụ thể thời gian nhưng thời gian anh T, chị V xây nhà thì anh chị có cho chị V vay 2 lần số tiền là 40.000.000 đồng, số tiền mỗi lần là 20.000.000 đồng. Chị V hỏi vay và nhận tiền. Do là anh em trong gia đình nên các bên không viết giấy tờ gì. Từ khi vay đến nay thì anh T, chị V chưa trả anh chị số tiền nợ gốc. Anh T ly hôn chị V thì anh chị đề nghị anh T, chị V trả anh chị số tiền 40.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu tính lãi. Do điều kiện công việc chị H2 ủy quyền cho chồng là Kh tham gia tố tụng và toàn quyền quyết định giải quyết vụ án. Anh Kh có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Cấn Thị B (B1) và anh Nguyễn Xuân T2 trình bày: Chị B là em gái chị V. Anh chị không nhớ cụ thể thời gian nhưng thời gian anh T, chị V xây nhà 02 tầng, không có bàn ghế sử dụng. Anh T là thợ mộc có đóng bàn ghế bán nên đã bán chịu cho anh T, chị V 01 bộ bàn ghế gỗ xoan (đã phun sơn) giá 4.000.000 đồng; 01 tex nước Inox đã sử dụng giá 1.500.000 đồng. Tổng số tiền là 5.500.000 đồng. Trong thời gian anh T, chị V sống ly thân thì chị V nhiều lần đến vay tiền anh chị để nuôi con số tiền là 50.000.000 đồng. Tổng số tiền anh T, chị V còn nợ, mua chịu của anh chị là 55.500.000 đồng. Khi vay, mua chịu các bên không viết giấy tờ giấy tờ gì. Hiện nay, anh T, chị V chưa trả anh chị số tiền này. Anh T ly hôn chị V thì anh chị đề nghị anh T, chị V trả anh chị toàn bộ số tiền gốc đã vay, mua chịu bàn ghế, tex nước và không yêu cầu tính lãi. Do điều kiện công việc chị B ủy quyền cho chồng là anh T2 tham gia tố tụng và toàn quyền giải quyết vụ án. Anh T2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H3 và chị Dương Thị Kim D1 trình bày: Anh chị là bạn bè thân của anh T, chị V. Khoảng tháng 5/2018, chị V cần tiền đáo hạn khoản vay của anh T, chị V tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đan Phượng. Chị V hỏi vay anh chị 20.000.000 đồng, do vay nóng nên không tính lãi suất. Từ khi vay đến nay, anh T, chị V chưa trả anh chị số tiền này. Nay anh T, chị V ly hôn thì anh chị đề nghị chị V trả số tiền gốc đã cho vay 20.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Anh chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Công văn số 13/CCĐĐ- QL ngày 22/3/2019 của Chi cục Đê điều và ph trình bày: Anh T, chị V xây dựng nhà ở trên một phần đất thửa đất số 01, tờ bản đồ số 19, diện tích 77m^2 thôn Phượng Tr, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị S là mẹ đẻ anh T. Nhà ở có một phần diện tích nhà, đường dốc, cầu nằm trong hành lang bảo vệ đê khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền là vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Luật đê điều. Khi phát hiện anh T, chị

V xây dựng nhà ở trong phạm vi bảo vệ đê điều thì cán bộ phụ trách có nhắc nhưng không lập biên bản hay ký cam kết công trình cải tạo trên nền móng nhà cũ. Đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Người đại diện hợp pháp đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Công văn số 60/CV ngày 26/3/2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn P trình bày: Anh T, chị V xây dựng nhà ở trên một phần thửa đất số 01, tờ bản đồ số 19, diện tích 77m^2 thôn Phượng Tr, thị trấn Ph, huyện Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị S là mẹ đẻ anh Tiến. Nhà ở có một phần diện tích nhà lấn chiếm ra phần mặt đê và cơ đê là vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Luật đê điều. Đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Người đại diện hợp pháp đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên toà :

Anh T trình bày: Khi anh nằm viện chị V có đến thăm anh nhưng chỉ là hình thức, thực tế chị V không chăm sóc anh, phục vụ anh mà có thái độ bỏ mặc và trêu tức anh. Khi anh về nhà điều trị bệnh thì chị V không quan tâm chăm sóc anh. Do vậy, anh cương quyết xin ly hôn chị V vì giữa anh và chị V không có tình cảm gì với nhau, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ lâu. Về phần con chung và phần tài sản chung anh giữ nguyên lời trình bày nêu trên. Anh đồng ý với yêu cầu của bà S được sử dụng nhà ở và các công trình trên đất, trích trả chị V công sức đóng góp xây dựng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T trình bày: Anh T, chị V sống ly thân nhau đã lâu, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử cho anh T được ly hôn với chị V. Nhất trí lời trình bày của anh T về phần con chung và phần tài sản chung.

Chị V trình bày: Anh T cương quyết xin ly hôn thì chị đồng ý. Chị xin nuôi 2 cháu Đ, cháu Ph vì hiện nay anh T thu nhập không ổn định, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa ngày 24/4/2019 chị có khai nhầm số tiền đã trả nợ anh H3, chị D1 nay chị xác nhận chị đã trả anh H3, chị D1 số tiền 9.000.000 đồng, nhất trí anh H3, chị D1 cho con của anh chị 1.000.000 đồng và nợ lại anh H3, chị D1 10.000.000 đồng. Chị đồng ý chia đôi phần tài sản xây dựng trên đất của bà S và đề nghị Tòa án ghi nhận thỏa thuận chia tài sản trong bản án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị V trình bày: Anh T xin ly hôn chị V đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị V được nuôi cháu Đ, Ph vì hiện nay anh T ốm đau, thu nhập không ổn định. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận trong bản án phần tài sản chung anh T, chị V đã thỏa thuận; phân chia tài sản chung là công trình, tài sản trên đất của bà S và nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng tại phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án cơ bản là đúng quy định của pháp luật; việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, thu thập chứng cứ, tài liệu, thời hạn chuẩn bị xét xử được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên

tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà chấp hành đúng theo trình tự Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Cấn Thị V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Cấn Thị V. Về con chung, giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Văn Q; giao cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Tâm Ph1. Chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung vợ chồng đã thỏa thuận đề nghị ghi nhận trong bản án và phần tài sản, nợ không thỏa thuận được đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn với chị Cấn Thị V có địa chỉ tại thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Theo quy định của pháp luật thì đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho các đương sự là bà S, ông T1, bà H1, anh Kh, chị H2, anh T, chị B, anh H3, chị D1, người đại diện hợp pháp của Chi cục đê điều và ph và người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị trấn P nhưng các đương sự đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, Toà án nhân dân huyện Đan Phượng xét xử vắng mặt bà S, ông T1, bà H1, anh Kh, chị H2, anh T, chị B, anh H3, chị D1, người đại diện hợp pháp của Chi cục đê điều và ph và người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị trấn P là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của anh T xin được ly hôn với chị V.

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T, chị V kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Ph, huyện Đ trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh T, chị Vchung sống cùng nhau thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ khoảng hơn 3 năm nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Anh T cho rằng chị V có quan hệ với người đàn ông khác. Chị V cho rằng anh T có quan hệ với người phụ nữa khác. Anh T xin ly hôn, chị V đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm giữa anh T, chị V mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T và xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Cấn Thị Vlà phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Xét yêu cầu của anh T xin được nuôi 3 cháu Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Tâm Ph1 và không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung. Chị V xin nuôi cháu Đ, Ph và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị V là người trực tiếp chăm sóc cháu Ph1; cháu Đ có nguyện vọng ở với chị V; cháu Q có nguyện vọng ở với anh T. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu Nguyễn Văn Q, sinh ngày 29/02/2008 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 16/11/2009 và Nguyễn Tâm Ph1, sinh ngày 20/7/2015 cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy chị V không yêu cầu anh Tiến cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung:

- Anh T, chị V, bà S xác nhận thửa đất số 01, tờ bản đồ số 19, diện tích 77m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị S ngày 17/9/2001. Thửa đất này là tài sản riêng của bà S được chia sau khi ly hôn với ông Nguyễn Văn K. Bà S chưa cho anh T, chị V thửa đất này. Anh T, chị V xây dựng các tài sản, gồm:

01 nhà mái bằng, 02 tầng; các tài sản lan can sắt lối đi từ đê vào nhà; lối đi đổ bên tông vào nhà theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/01/2019 có giá trị là: 431.392.000 đồng

Tiếp giáp với 01 nhà xây 02 tầng là 01 điện thờ là nhà tạm là tận dụng 01 nhà cũ của bà S xây dựng cách đây khoảng 20 năm và các tài sản liên quan gồm: Mái tôn, bệ thờ, cửa nhôm, cửa kính, trần ốp theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/01/2019 có giá trị là: 55.172.000 đồng

Anh T, chị V sinh sống tại thửa đất nêu trên của bà S từ năm 2007. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần tính công sức duy tu đất cho anh T, chị V là 30.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản và công duy tu đất của anh T, chị V là 516.564.000 đồng. Do anh T đang sinh sống trực tiếp trên đất, thửa đất này là của bà S nên Hội đồng xét xử giao cho bà Vũ Thị S và anh Nguyễn Văn T toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ công trình là nhà ở, điện thờ nêu trên. Bà S, anh T có trách nhiệm liên đới thanh toán trích trả tiền công sức cho chị V số tiền 258.282.000 đồng.

Quá trình anh T, chị V xây dựng các công trình này thì bà S có hỗ trợ kinh phí; bà S không có yêu cầu gì về phần tài sản hỗ trợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh T, chị V xây dựng nhà trên đất của bà S có lấn chiếm đất công, mặt đê và cơ đê là vi phạm pháp luật về quản lý đất đai và Luật đê điều. Do vậy, khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu xử lý thì bà S, anh T và người sử dụng đất liên quan có trách nhiệm chấp hành.

Anh T và chị V đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận trong bản án đối với các tài sản vợ chồng tạo lập gồm: tượng thờ, 01 bộ hán gian, 01 bộ bàn ghế sofa gỗ xoan mua của anh T2, chị B, 01 ti vi, 01 tủ lạnh loại Panasonic, 01 máy giặt, 01 tex nước inox khoảng 1,5m^3 và còn lại là đồ dùng vật dụng hàng ngày của gia đình. Anh T không yêu cầu gì và tự nguyện giao cho chị V toàn quyền quản lý, sử dụng.

Xét yêu cầu của anh T là tự nguyện có căn cứ chấp nhận.

- Về vay nợ: Anh T, chị V đều xác nhận vay nợ phù hợp với lời trình bày của những người cho vay nợ. Các khoản vay của anh T, chị V đều trùng với thời gian anh T, chị V xây dựng nhà ở; trong thời gian anh T, chị V sống ly thân thì chị V có vay của anh T2, chị B nhiều lần để nuôi con và khoản vay đáo nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đan Phượng. Tổng số tiền vay nợ 182.000.000 đồng (trong đó: 1 cây vàng 9999 loại SJC tính đến ngày 09/5/2019 = 36.500.000 đồng và 145.500.000 đồng), gồm: Vay nợ ông T1, bà H1 30.000.000 đồng và 1 cây vàng 9999; vay nợ anh T2, chị B 55.500.000 đồng; vay nợ anh Kh, chị H2 40.000.000 đồng; vay nợ anh H3, chị D1 20.000.000 đồng. Trong thời gian xét xử thì chị V đã trả nợ anh H3, chị D1 nhiều lần số tiền 9.000.000 đồng; chị D1, anh H3 đều đồng ý cho con của anh T và chị V số tiền 1.000.000 đồng; số tiền anh T, chị V còn nợ lại anh H3, chị D1 là 10.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy cần chia đôi khoản vay nêu trên cho anh T, chị V là 172.000.000 là phù hợp.

Toàn bộ khoản vay trên của ông T1, bà H1, anh Kh, chị H2, anh T2, chị B, anh H3, chị D1 đều yêu cầu được lấy lại số tiền gốc, lấy lại vàng và không yêu cầu tính lãi. Xét yêu cầu của ông T1, bà H1, anh Kh, chị H2, anh T2, chị B, anh H3, chị D1 là tự nguyện có căn cứ được chấp nhận.

Để thuận tiện cho việc trả nợ giữa chị V với bố mẹ, các anh chị em của chị V, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao chị V có trách nhiệm trả: Anh T2, chị B số tiền 55.500.000 đồng; anh Kh, chị H2 40.000.000 đồng; trả ông T1, bà H1 30.000.000 đồng và 1 cây vàng 9999 loại SJC có giá 36.500.000 đồng. Tổng số tiền 162.000.000đ (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Anh T trách nhiệm trả anh H3, chị D1 số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Đồng thời anh T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch nợ chung của vợ chồng cho chị V số tiền 81.00.000 đồng.

[5] Về án phí: Anh T, chị V, bà S là hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Văn T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.700.000 đồng và không có yêu cầu gì. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T. Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Cấn Thị V.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Cấn Thị V có 03 con chung là Nguyễn Văn Q, sinh ngày 29/02/2008; Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 16/11/2009 và Nguyễn Tâm Ph1, sinh ngày 20/7/2015. Giao cháu Nguyễn Văn Q cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền. Giao chị Cấn Thị V trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thành Đ, Nguyễn Tâm Ph1 đến khi 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền. Chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T cho đến khi chị V có yêu cầu hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Anh T, chị V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ:

3.1. Về tài sản chung:

Ghi nhận sự tự nguyện của anh T giao cho chị V toàn quyền quản lý, sử dụng các tài sản: Tượng thờ, 01 bộ hán gian, 01 bộ bàn ghế sofa gỗ xoan, 01 ti vi, 01 tủ lạnh loại Panasonic, 01 máy giặt, 01 tex nước inox khoảng 1,5m^3, đồ dùng vật dụng hàng ngày của gia đình

Giao bà Vũ Thị S, anh Nguyễn Văn T toàn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ công trình là nhà ở, điện thờ trên thửa đất số 01, tờ bản đồ số 19, diện tích 77m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị S ngày 17/9/2001. Bà S, anh T có trách nhiệm liên đới thanh toán trích trả công sức cho chị V số tiền 258.282.000đ (Hai trăm lăm mươi tám triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Bà S, anh T, người sử dụng tài sản nằm trong cơ đê và đất công liên quan đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 19, diện tích 77m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Vũ Thị S ngày 17/9/2001 thì phải thực hiện theo quy định của cơ quan Nhà nước.

3.2. Về vay nợ:

Giao cho anh T trách nhiệm trả anh Nguyễn Văn H3, chị Dương Thị Kim D1 số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Đồng thời anh T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch nợ chung của vợ chồng cho chị V số tiền là 81.000.000đ (Tám mươi mốt triệu đồng).

Giao cho V có trách nhiệm trả khoản vay nợ của vợ chồng là 162.000.000đ (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng), bao gồm : Ông Cấn Văn T1, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 30.000.000 đồng và 1 cây vàng 9999 loại SJC có giá 36.500.000 đồng; anh Cấn Văn Kh, chị Cấn Thị H2 số tiền 40.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn T2, chị Nguyễn Thị B số tiền 55.500.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh T, chị bà S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại anh T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0010102 ngày 06/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội.

5. Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự:

Anh T, chị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; ông Cấn Văn T1, bà Cấn Thị H1, bà Vũ Thị S, anh Cấn Văn Kh, chị Cấn Thị H2, anh Nguyễn Xuân T2, chị Cấn Thị B, anh Nguyễn Văn H3, chị Dương Thị Kim D1, Chi cục đê điều và ph, Ủy ban nhân dân thị trấn Ph vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự ./.

Nơi nhận
- VKSND huyện Đan Phượng;
- Chi cục THADS huyện Đan Phượng;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị Thu